

点胶阀的选型受综合因素影响较多，一般主要取决于以下几个方面的因素：

1. 点胶量参数：打点频率与点直径、划线宽度与厚度、封装面积与厚度、填充或装瓶的剂量、喷雾直径或面积、喷嘴与工件表面距离、流体材料液压等要求影响点胶阀流通能力（Kv值）的型号参数选择。

选择适当流通能力（Kv值）的点胶阀型号尤其关键，关系到具体施胶工艺的效率和、品质、稳定性。

将点胶阀的流通能力Kv值（右图）划分以下几种流量型：

1.1 **微流量型**， $Kv \leq 0.03$ ；主要用于0.15~1.0mm窄幅划线、 $\phi 0.2 \sim 0.8\text{mm}$ 小直径微量点胶、 $\phi 1.5 \sim 5\text{mm}$ 圆形喷涂等。

1.2 **小流量型**， $0.03 > Kv \geq 0.1$ ；主要用于0.8~3.0mm线宽划线、 $\phi 0.7 \sim 2.5\text{mm}$ 直径点胶。

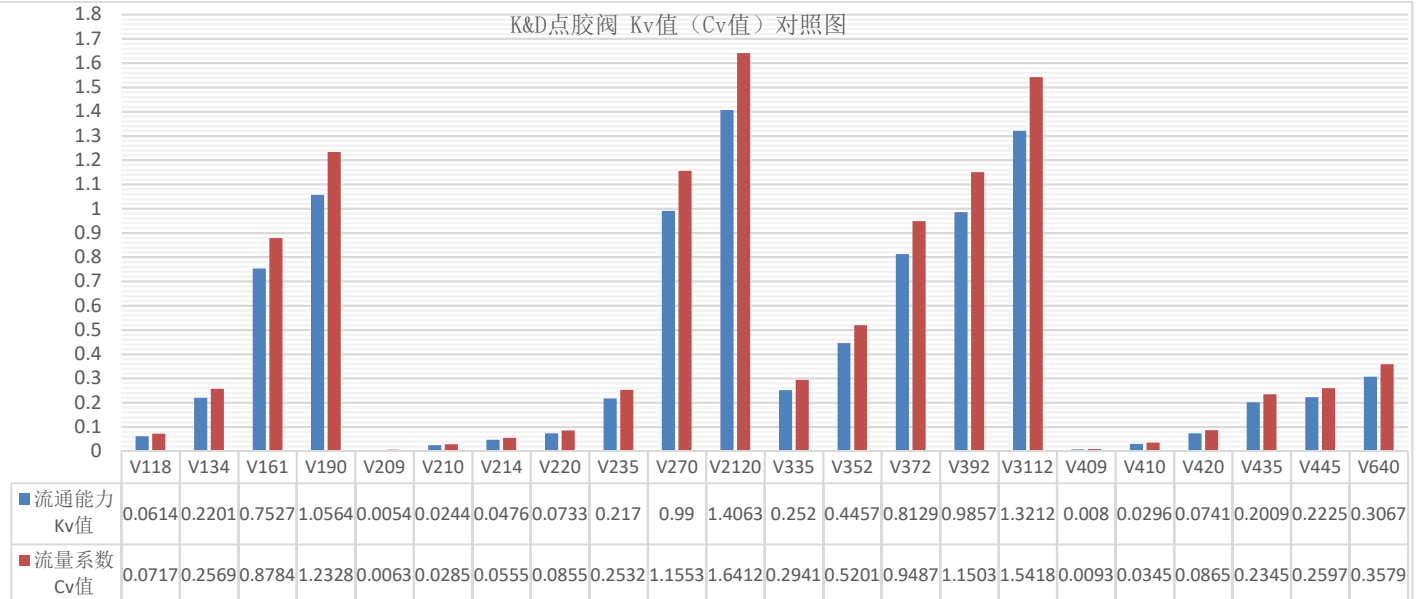
1.3 **中等流量型**， $0.1 > Kv \geq 0.3$ ；主要用于2~4mm线宽划线、 $\phi 2.2 \sim 5\text{mm}$ 直径点胶。

1.4 **大流量型**， $0.3 > Kv \geq 0.9$ ；主要用于3.5~8mm线宽划线、 $\phi 4.5 \sim 10\text{mm}$ 直径点胶或保护性覆盖、填充、灌封等。

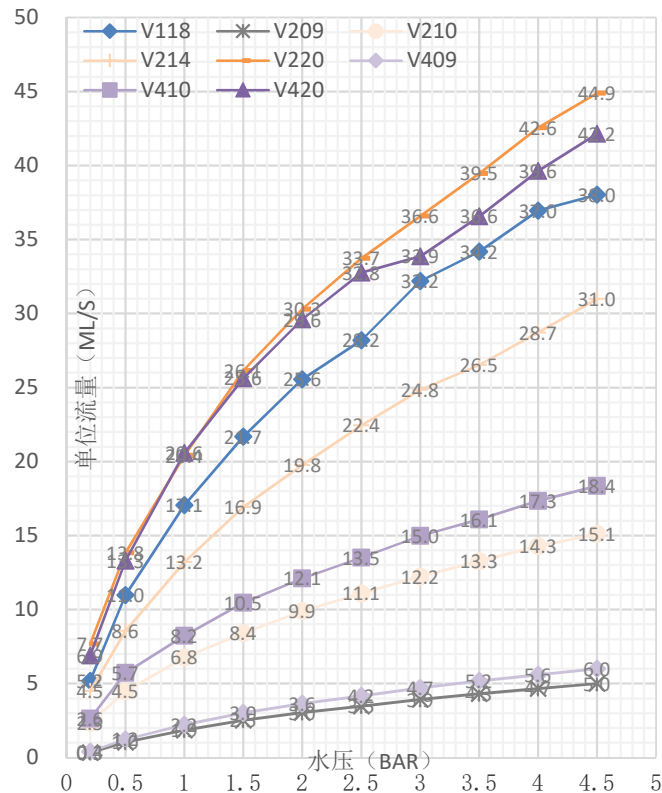
1.5 **超大流量型**， $Kv \geq 0.9$ ；专用于容器填充、灌装等。

下表为本公司各型点胶阀的阀门最大开度常温纯净水单位流量的实测曲线图。

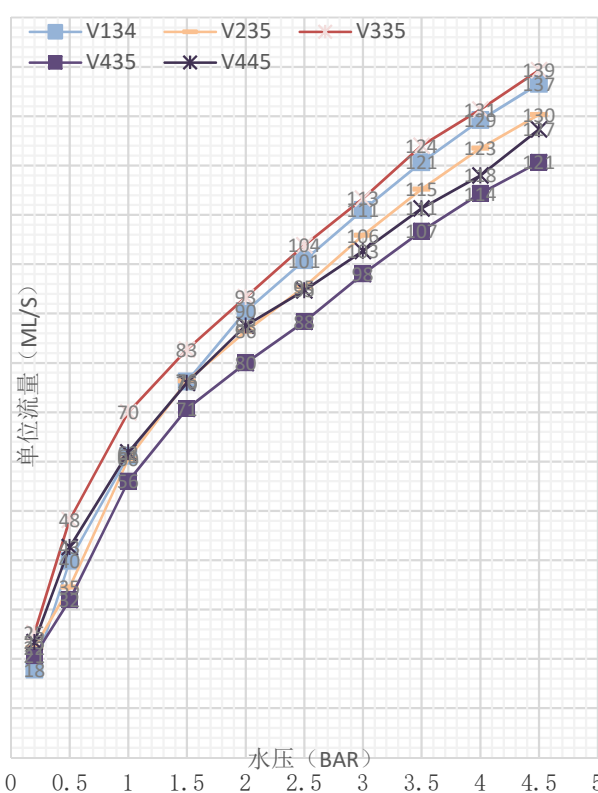
流通能力Kv值（流量系数Cv值）



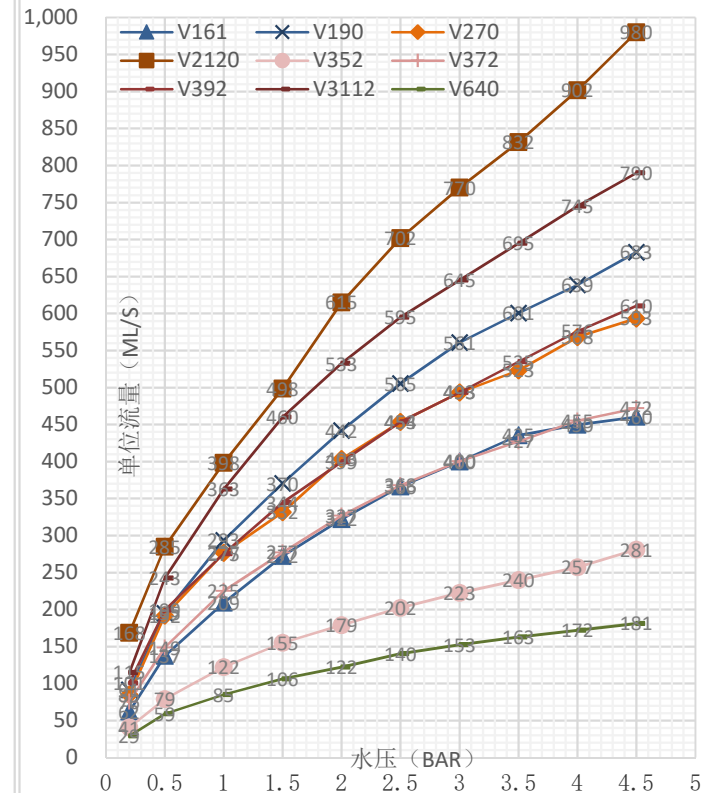
小、微流量点胶阀常温纯净水单位流量曲线图



中等流量点胶阀常温纯净水单位流量曲线图



超大、大流量点胶阀常温纯净水单位流量曲线图



2. 所使用的流体材料的物理特性（包含流体材料黏度、浓度、流动性、颗粒添加剂的尺寸和添加比例）、化学特性（酸碱性和、毒性、腐蚀性、构成基离子的活跃性等）以及特殊性要求（无菌、防潮、避UV/可见光、食药安全等）等因素决定了与流体材料接触零件的材料特性、点胶阀中段密封类型。
3. 实施的具体点胶工艺，即打点、划线、封装、填充、装瓶、点标记、面喷雾等决定了点胶阀的阀门结构类型。
4. 胶粘剂的固化特性（吸潮固化/单液、化学固化/双液固化、UV/可见光固化、厌氧固化、温度固化等）决定了点胶阀的组成（单液/双液）。
- 关联要素较多，故本列表以点胶阀出液端与工件施胶点的相对位移速度为80~100mm/s作为前提，仅供参考；若使用前提条件有差异，可略作调整或向本公司工程师进行咨询以获取帮助。
- 注：括号内字母表示该框格内的相关点胶阀不同的点胶出口方式，“N/A”表示该项不适用。本表所列并非绝对，仅为选型参考，未列出的流体材料请参考列表中的类似流体材料进行选择。

K&D® 单液点胶阀选型参考

点胶工艺			打点频次（次/Min）			划线宽度（mm）			封装面积（cm ² ）			灌注/覆盖量（ml）			填充/装瓶量（ml）			
流体材料及应用条件			480以下	480~750	750~1200	1.2以下	1.2~4	4以上	0.5以下	0.5~4	4以上	1以下	1~5	5以上	5以下	5以上	精密计量	
环氧树脂 单液胶粘剂	低黏度流体 500cps 以下	中、低液压 0.1~12bar	V409BA-SP V410BA-SP V420BA-SP V209BA-SP V210BA-SP V220BA-SP (C/G)	V209BA-SP V210BA-SP V220BA-SP (C/G)	V209FA-SP V210FA-SP V220FA-SP (C/G)	V409BA-SP V410BA-SP V209BA-SP V210BA-SP (C/G)	V420BA-SP V220BA-SP V118BA-SP (C/G)	V435BA-SP V134BA-SP (C/G/E)	V409BA-SP V410BA-SP V209BA-SP V210BA-SP (C/G)	V410BA-SP V210BA-SP (C/G)	V420BA-SP V220BA-SP V118BA-SP (C/G)	V118BN-SP V420BA-SP V220BA-SA (C/G)	V134BN-SP V435BA-SP (C/G/E)		V134BN-SPE V435BA-SPE		P0820V -01ML P1625V -05ML EP13100V -13ML EP16100V -20ML	
	中低黏度流体 0.5K~5Kcps		V210BA-SP V220BA-SP (C/G)	V118BA-SP V134BA-SP V220BA-SP (C/G)	V802FSD V804FSD	V420BA-SP V118BA-SP V220BA-SP (C/G)	V420BA-SP V435BA-SP V134BA-SP (C/G)	V161BA-SP (C/G/E/I)	V410BA-SP V420BA-SP (C/G)	V420BA-SP V118BA-SP V220BA-SP (C/G)	V435BA-SP V134BA-SP (C/G/E)	V134BN-SP V435BA-SP (C/G/E)		V161BN-SP (E/I)	V161BN-SP (E/I)			
	中高黏度流体 5K~50Kcps		V420BA-SP V435BA-SP V118BA-SP V134BA-SP (C/G)	V118BA-SP V134BA-SP (C/G)	V806FSD V808FSD	V420BA-SP V118BA-SP (C/G)	V435BA-SP V134BA-SP V335BA-SP (C/G)		V420BA-SP V118BA-SP (C/G)	V435BA-SP V134BA-SP V335BA-S P (C/G/E)	V161BA-SP (C/G/E/I)	V134BN-SP V435BA-SP V335BN-SP (C/G/E)	V352BN-SPE	V161BN-SP (E/I)	V190BN-SP (E/I)	V161BN-SP (E/I)		V190BN-SP (E/I)
	高黏度流体 50K~2000K cps		V118BA-SP V134BA-SP (C/G)			V352BA-SP (C/G/E)	V420BA-SP V118BA-SP (C/G)	V435BA-SP V134BA-SP V335BA-S P (C/G/E)	V352BA-SP (C/G/E)	V352BN-SPE		V352BN-SPE		V352BN-SPE				
			中、高液压 12~170bar	V335BA-SPC V352BA-SPC	V810FSD		V335BA-SPC	V335BA-SPC V352BA-SPE	V352BA-SPE	V335BA-SPC	V335BA-SPC V352BA-SPE	V352BA-SPE	V352BN-SPE			V352BN-SPE		
室温硫化 硅树脂/RTV 单液胶粘剂	低黏度流体 1Kcps 以下	中、低液压 0.1~12bar	V409BA-SA V410BA-SA V420BA-SA V209BA-SA V210BA-SA V220BA-SA (C/G)	V209BA-SA V210BA-SA V220BA-SA (C/G)	V209FA-SP V210FA-SP V220FA-SP (C/G)	V409BA-SA V410BA-SA V209BA-SA V210BA-SA (C/G)	V420BA-SA V220BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA (C/G/E)	V409BA-SA V410BA-SA V209BA-SA V210BA-SA (C/G)	V410BA-SA V210BA-SA (C/G)	V420BA-SA V220BA-SA V118BA-SA (C/G)	V118BN-SA V420BA-SA V220BA-SA (C/G)	V134BN-SA V435BA-SA (C/G/E)	V445BA-SA (C/G/E)	V134BN-SAE V435BA-SAE V640BN-SAI	V445BA-SAE V640BN-SAI	P0820V-01ML P1625V-05ML	
	中低黏度流体 1K~5Kcps		V210BA-SA V220BA-SA (C/G)	V118BA-SA V134BA-SA V220BA-SA (C/G)	V802FSD V804FSD	V420BA-SA V118BA-SP V220BA-SA (C/G)	V420BA-SA V435BA-SA V134BA-SA (C/G)	V445BA-SA (C/G/E)	V410BA-SA V420BA-SA (C/G)	V420BA-SA V118BA-SA V220BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA (C/G/E)	V134BN-SA V435BA-SA (C/G/E)	V445BA-SA (C/G/E)	V161BN-SA (E/I)	V445BA-SAE V640BN-SAI	V161BN-SA (E/I)		
	中高黏度流体 5K~50Kcps		V420BA-SA V435BA-SA V445BA-SA V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	V806FSD V808FSD V810FSD	V420BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA V335BA-SA (C/G)	V445BA-SAE V161BA-SAI V640BA-SAI V352BA-SAE	V420BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA (C/G/E)	V640BA-SAI	V445BA-SA V352BA-SA (C/G/E)	V134BN-SA V435BA-SA V335BN-SA (C/G/E)	V445BA-SAE V352BN-SAE V640BN-SAI	V161BN-SA V372BN-SA (E/I)	V352BN-SAE		V190BN-SA V372BN-SA (E/I)
	高黏度流体 50K~2000K cps		V118BA-SA V134BA-SA (C/G)			N/A	V352BA-SAE	V420BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA V335BA-SA (C/G)	V161BA-SA (C/G/E/I)	V640BA-SAI	V445BA-SAE V640BN-SAI	V352BN-SAE V372BN-SAE (E/I)	V190BN-SA V392BN-SA (E/I)	V352BN-SAE	V190BN-SA V392BN-SA (E/I)		
			中、高液压 12~170bar	V335BA-SAC V352BA-SAC	N/A		V335BA-SAC	V352BA-SA (C/E)	V372BA-SA (E/I)	V335BA-SAC	V352BA-SA (C/E)	V372BA-SA (E/I)	V352BN-SAE	V372BN-SA (E/I)	V392BN-SA (E/I)	V372BN-SA (E/I)	V392BN-SA (E/I)	

K&D® 单液点胶阀选型参考

点胶工艺 流体材料及应用条件			打点频次（次/Min）			划线宽度（mm）			封装面积（cm ² ）			灌注/覆盖量（ml）			填充/装瓶量（ml）		
			480以下	480~750	750~1200	1.2以下	1.2~4	4以上	0.5以下	0.5~4	4以上	1以下	1~5	5以上	5以下	5以上	精密计量
聚氨酯/PU 单液胶粘剂 本胶粘剂的化学特性适用于流体槽材料为铝合金或Acetal 高分子惰性材料； 本列表仅列出流体槽材料为铝合金的方柱形点胶阀，相应型号的Acetal 高分子惰性材料与圆柱形点胶阀亦适用。	低黏度流体 1Kcps以下	中、低液压 0.1~12bar	V409BA-SA V410BA-SA V420BA-SA V209BA-SA V210BA-SA V220BA-SA (C/G)	V209BA-SA V210BA-SA V220BA-SA (C/G)	V209FA-SA V210FA-SA V220FA-SA (C/G)	V409BA-SA V410BA-SA V209BA-SA V210BA-SA (C/G)	V420BA-SA V220BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA (C/G/E)	V409BA-SA V410BA-SA V209BA-SA V210BA-SA (C/G)	V410BA-SA V210BA-SA (C/G)	V420BA-SA V220BA-SA V118BA-SA (C/G)	V118BN-SA V420BA-SA V220BA-SA (C/G)	V134BN-SA V435BA-SA (C/G/E) V640BN-SAI	V445BA-SA (C/G/E) V640BN-SAI	V134BN-SAE V435BA-SAE V640BN-SAI	V445BA-SAE V640BN-SAI	P0820V -01ML P1625V -05ML EP13100V -13ML EP16100V -20ML
	中低黏度流体 1K~5Kcps		V210BA-SA V220BA-SA (C/G)	V118BA-SA V134BA-SA V220BA-SA (C/G)	V802FSD V804FSD	V420BA-SA V118BA-SP V220BA-SA (C/G)	V420BA-SA V435BA-SA V134BA-SA (C/G)	V445BA-SA (C/G/E) V640BA-SAI	V410BA-SA V420BA-SA (C/G)	V420BA-SA V118BA-SA V220BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA (C/G/E)	V134BN-SA V435BA-SA (C/G/E) V640BN-SAI	V445BA-SA (C/G/E) V640BN-SAI	V161BN-SA (E/I) V640BN-SAI	V445BA-SAE V640BN-SAI	V161BN-SAE (E/I) V352BN-SAE	
	中高黏度流体 5K~50Kcps		V420BA-SA V435BA-SA V445BA-SA V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	V806FSD V808FSD V810FSD	V420BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA V335BA-SA (C/G)	V445BA-SAE V161BA-SAI V640BA-SAI V352BA-SAE	V420BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA V335BA-SA (C/G)	V640BA-SAI V445BA-SA V352BA-SA (C/G/E)	V134BN-SA V435BA-SA V335BN-SA (C/G/E) V640BN-SAI	V445BA-SAE V352BN-SAE V640BN-SAI	V161BN-SA V372BN-SA (E/I)	V161BN-SAE (E/I) V352BN-SAE	V190BN-SA V372BN-SA (E/I)	
	高黏度流体 50K~2000K cps		V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	N/A					V420BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA V335BA-SA (C/G)	V161BA-SA (C/G/E/I)	V445BA-SAE V640BN-SAI V352BN-SAE	V445BA-SAE V352BN-SAE V372BN-SA (E/I)	V190BN-SA V392BN-SA (E/I)	V161BN-SA V372BN-SA (E/I)	V190BN-SA V392BN-SA (E/I)	
		中、高液压 12~170bar	V335BA-SAC V352BA-SAC	N/A		V335BA-SAC	V352BA-SA (C/E)	V372BA-SA (E/I)	V335BA-SAC	V352BA-SA (C/E)	V372BA-SA (E/I)	V352BN-SAE	V372BN-SA (E/I)	V392BN-SA (E/I)	V372BN-SA (E/I)	V392BN-SA (E/I)	
常用 特殊特性 单液胶粘剂	瞬干胶								N/A								
	厌氧胶		V214BA-STG			V214FA-STG			V214BA-STG			N/A			V190BN-SUI		
	厌氧UV胶 UV胶/光敏胶								V214BA-STG						N/A		
水基/水乳型 胶粘剂 本胶粘剂的化学特性适用于流体槽材料为SS 304或Acetal 高分子惰性材料； 本列表仅列出流体槽材料为SS 304的方柱形点胶阀，相应型号的Acetal 高分子惰性材料与圆柱形点胶阀亦适用。	低黏度流体 1Kcps以下	中、低液压 0.1~12bar	V209BA-SSG V210BA-SSG V220BA-SSG V409BA-SSG V410BA-SSG V420BA-SSG	V209BA-SSG V210BA-SSG V220BA-SSG	V209FA-SSG V210FA-SSG V220FA-SSG	V409BA-SSG V410BA-SSG V209BA-SSG V210BA-SSG	V420BA-SSG V220BA-SSG V118BA-SS (C/G)	V435BA-SS V134BA-SS (C/G)	N/A	N/A	N/A	V118BN-SSG V420BA-SSG V220BA-SSG	V134BN-SSE V435BA-SSE V445BA-SSE	V445BA-SSE	V134BN-SSE V435BA-SSE	V445BA-SSE	P0820V -01ML P1625V -05ML EP13100V -13ML EP16100V -20ML
	中低黏度流体 1K~5Kcps		V410BA-SSG V420BA-SSG	V220BA-SSG	V802FSD V804FSD	V420BA-SSG V118BA-SSG V220BA-SSG	V420BA-SSG V435BA-SS V134BA-SS (C/G)	V445BA-SS (G/E) V640BA-SSI				V134BN-SSE V435BA-SSE V445BA-SSE	V445BA-SSE V640BN-SSI	V161BN-SSI	V445BA-SSE V640BN-SSI	V161BN-SSI	
	中高黏度流体 5K~50Kcps		V420BA-SSG V435BA-SS V445BA-SS V118BA-SS V134BA-SS (C/G)	V118BA-SS V134BA-SS (C/G)	V806FSD V808FSD V810FSD	V420BA-SSG V435BA-SS V118BA-SS (C/G)	V435BA-SS V134BA-SS V335BA-SS (C/G)	V161BA-SS (E/I)				V134BN-SSE V435BA-SSE V335BN-SSE V640BN-SSI	V161BN-SSI V352BN-SSE V445BA-SSE	V161BN-SSI V372BN-SSI	V161BN-SSI V352BN-SSE V372BN-SSI	V190BN-SSI V372BN-SSI	
	高黏度流体 50Kcps以上		V118BA-SS V134BA-SS (C/G)	V118BA-SS V134BA-SS (C/G)	N/A	V435BA-SS V134BA-SS V335BA-SS (C/G)	V161BA-SS V352BA-SS (C/G) V640BA-SSI	V640BA-SSI				V445BA-SSE V352BN-SSE	V445BA-SSE V352BN-SSE V372BN-SSI	V190BN-SSI V372BN-SSE	V190BN-SSI V372BN-SSE		
		中、高液压 12~170bar	V335BA-SSG V352BA-SSG	N/A		V335BA-SSG	V352BA-SSE	V372BA-SS V392BA-SS (E/I)				V335BN-SSE V352BN-SSE	V352BN-SSE V372BN-SSI	V372BN-SSE V392BN-SSE	V352BN-SSE V372BN-SSI	V372BN-SSE V392BN-SSE	

K&D[®] 单液点胶阀选型参考

点胶工艺			打点频次（次/Min）			划线宽度（mm）			喷雾宽度（mm）			灌注/覆盖量（ml）			填充/装瓶量（ml）				
			480以下	480~750	750~1200	1.2以下	1.2~4	4以上	2 ~ 50以下	50 ~ 200	200以上	1以下	1~5	5以上	5以下	5以上	精密计量		
流体材料及应用条件																			
油/脂 润滑油 阻尼剂类	液体	低液压 0.1~7bar	V209BA-SAG V210BA-SAG V220BA-SAG V409BA-SAG V410BA-SAG V420BA-SAG	V209BA-SAG V210BA-SAG V220BA-SAG	V209FA-SAG V210FA-SAG V220FA-SAG	V409BA-SAG V410BA-SAG V209BA-SAG V210BA-SAG	V420BA-SAG V220BA-SAG V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA (C/G)	V509BA-SS NGC全系列 V509BA-SS DGC全系列	V509BA-SS NGF系列 V509BA-SS DGF系列 (20~27G针头) V509BA-SSNC V512BA-SSNC	V509BA-SSNF V512BA-SSNF V509BA-SS NGF18 V509BA-SS DGF18	V134BN-SA V435BA-SA (C/G/E)	V161BN-SA (E/I) V445BA-SA (C/G/E)	V161BN-SA V190BN-SA (E/I)	V161BN-SA (E/I) V445BA-SAE V640BN-SAI	V161BN-SA V190BN-SA (E/I)	P0820V -01ML P1625V -05ML EP13100V -13ML EP16100V -20ML		
			半膏状流体	中低液压 6~12bar	V435BA-SA V445BA-SA V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	V802FSD V804FSD V806FSD V808FSD V810FSD	V420BA-SAG V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V134BA-SA V335BA-SA (C/G) V640BA-SAI	V445BA-SA V352BA-SA (C/G/E) V161BA-SA (C/G/E/I) V640BA-SAI	N/A			V134BN-SA V435BA-SA V335BN-SA (C/G/E)	V161BN-SA (E/I) V445BA-SA (C/G/E)	V161BN-SA V190BN-SA V372BN-SA (E/I)		V161BN-SA (E/I) V445BA-SAE V640BN-SAI V352BN-SAE	V161BN-SA V190BN-SA V372BN-SA (E/I)
	膏状流体	中等液压 12~21bar			V420BA-SAG V435BA-SA V445BA-SA (C/G)	N/A		V420BA-SAG	V435BA-SAC V335BA-SAC	V445BA-SA V352BA-SA (C/E)				V335BN-SA V435BA-SA (C/G/E)	V352BN-SAE V445BA-SAE	V372BN-SA (E/I)		V352BN-SAE V445BA-SAE	V372BN-SA (E/I)
					高液压 21~170bar			V335BA-SAC V352BA-SAC	V335BA-SAC	V352BA-SAC				V372BA-SA (E/I)	V335BN-SA V352BN-SA (C/G/E)	V352BN-SAE V372BN-SA (E/I)		V372BN-SA V392BN-SA (E/I)	V352BN-SAE V372BN-SA (E/I)
	催化剂 电解液 试剂 马克液 墨水 涂料 溶剂	本胶粘剂的化学特性适用于流体槽材料为SS 304或Acetal高分子惰性材料； 本列表仅列出流体槽材料为SS 304的方柱形点胶阀，相应型号的Acetal高分子惰性材料与圆柱形点胶阀亦适用。		V409BA-SSG V410BA-SSG V420BA-SSG V435BA-SS V445BA-SS (C/G)	V209BA-SSG V210BA-SSG V220BA-SSG V118BA-SS V134BA-SS (C/G)	V209FA-SSG V210FA-SSG V220FA-SSG	V409BA-SSG V410BA-SSG V209BA-SSG V210BA-SSG	V420BA-SSG V220BA-SSG V118BA-SS (C/G)	V435BA-SS V445BA-SS V134BA-SS (C/G)	V509BA-SS NGC全系列 V509BA-SS DGC全系列	V509BA-SS NGF系列 V509BA-SS DGF系列 (20~27G针头) V509BA-SSNC V512BA-SSNC	V509BA-SSNF V512BA-SSNF V509BA-SS NGF18 V509BA-SS DGF18	V420BA-SS V220BA-SS V118BN-SS (C/G)	V435BA-SS V134BN-SS (C/G)	V445BA-SSE V161BN-SS (E/I)	V420BA-SSG V220BA-SSG V435BA-SS V118BN-SS V134BN-SS (C/G)	V435BA-SS V445BA-SS (C/G/E) V161BN-SS (E/I)	P0820V -01ML P1625V -05ML	
磁流体			V409BA-SPG V410BA-SPG V420BA-SPG V435BA-SP V445BA-SP (C/G)	V209BA-SPG V210BA-SPG V220BA-SPG V118BA-SP V134BA-SP (C/G)	V209FA-SPG V210FA-SPG V220FA-SPG V802FSD V804FSD	V409BA-SPG V410BA-SPG V209BA-SPG V210BA-SPG	V420BA-SPG V220BA-SPG V118BA-SP (C/G)	V435BA-SP V445BA-SP V134BA-SP (C/G)	V509BA-SS NGC全系列 V509BA-SS DGC全系列	V509BA-SS NGF系列 V509BA-SS DGF系列 (20~27G针头) V509BA-SSNC V512BA-SSNC	V509BA-SSNF V512BA-SSNF V509BA-SS NGF18 V509BA-SS DGF18	V420BA-SPG V220BA-SPG V118BN-SP (C/G)	V435BA-SP V134BN-SP (C/G)	V445BA-SPE V161BN-SP (E/I)	V420BA-SPG V220BA-SPG V435BA-SP V118BN-SP V134BN-SP (C/G)	V435BA-SP V445BA-SP (C/G/E) V161BN-SP (E/I)	EP13100V -13ML EP16100V -20ML		
			药剂			V220BA-SPG		V220BA-SPG			V509BA-SS DGC全系列	V509BA-SSDGF系列 (18~32G针头)		V220BA-SPG		V190BN-SPI-U			
强酸、碱溶液			V214BA-STG		V214FA-STG	V214BA-STG			N/A			V214BA-STG			V214BA-STG		N/A		
助焊剂 铜焊膏	适用于流体槽材料为铝合金、SS 304或Acetal高分子惰性材料； 本列表仅列出流体槽材料为铝合金的方柱形点胶阀，相应型号的SS 304或Acetal高分子惰性材料与圆柱形点胶阀亦适用。		V410BA-SA V420BA-SA V435BA-SA V445BA-SA (C/G)	V210BA-SA V220BA-SA V118BA-SA V134BA-SA (C/G)	V220FA-SAG V802FSD V804FSD V806FSD V808FSD V810FSD	V410BA-SA V210BA-SA (C/G)	V420BA-SA V220BA-SA V118BA-SA (C/G)	V435BA-SA V445BA-SA V134BA-SA (C/G)	N/A			N/A			V134BN-SAE V161BN-SAI	V161BN-SA V190BN-SA (E/I)	EP13100V -13ML EP16100V -20ML		

K&D® 单液点胶阀选型参考

点胶工艺 流体材料及应用条件		打点频次（次/Min）			划线宽度（mm）			喷雾宽度（mm）			灌注/覆盖量（ml）			填充/装瓶量（ml）		
		480以下	480~750	750~1200	1.2以下	1.2~4	4以上	2 ~ 50以下	50 ~ 200	200以上	1以下	1~5	5以上	5以下	5以上	精密计量
调味料 饮料	液体油、酱油、酒、醋 饮料、牛奶、食盐溶液	V210BA-SSG V220BA-SSG	V210FA-SSG V220FA-SSG	V210BA-SSG V220BA-SSG	V220BA-SSG V118BA-SS (C/G)	V134BA-SS (C/G)	V509BA-SS DGC全系列	V509BA-SSDGF系列 (18~32G针头)		V118BN-SS (C/G) V220BA-SSG	V134BN-SS (C/G/E) V640BN-SSI		V118BN-SS V134BN-SS (C/G/E)	V134BN-SSE V161BN-SS (E/I)	EP13100V -13ML EP16100V -20ML	
	蜂蜜、酸奶、纯耗油 柱侯酱、蛋黄酱 无沉淀半膏体酱料	V118BA-SS V134BA-SS (C/G)	V802FSD V804FSD V806FSD V808FSD V810FSD	V210BA-SSG V220BA-SSG	V220BA-SSG	V134BA-SS V161BA-SS (C/G)	N/A		V118BN-SS V134BN-SS (C/G) V220BA-SSG	V640BN-SSI V134BN-SSE V161BN-SS (E/I)	V134BN-SSE	V134BN-SSE V161BN-SS (E/I) V190BN-SS (E/I)				
	番茄酱蓉、豆瓣酱蓉 软微颗粒牛顿流体 (40目以上)	V220BA-SSG V118BA-SS V134BA-SS (C/G)	V220FA-SSG	V220BA-SSG V118BA-SS (C/G)	V118BA-SS V134BA-SS (C/G)						V134BN-SSE V161BN-SS V190BN-SS (E/I)	V134BN-SSE V161BN-SS V190BN-SS (E/I)				

K&D® 双液混胶阀选型参考

点胶工艺 流体材料及应用条件			打点频次 (次/Min)			划线宽度 (mm)			封装面积 (cm ²)			灌注/填充量 (ml)		
			320以下	300~500	500~800	1.2以下	1.2~4	4以上	0.5以下	0.5~4	4以上	1以下	1~5	5以上
环氧树脂 双液胶粘剂	低黏度流体 1Kcps以下	中、低液压 0.1~12bar	DV410BA-SP DV420BA-SP DV210BA-SP DV220BA-SP (B/C/S/T)		DV210HA-SP DV220HA-SP (B/C/S/T)	DV410BA-SP DV210BA-SP (B/C/S)	DV420BA-SP DV220BA-SP DV118BA-SP (B/C/S)	DV435BA-SP DV134BA-SP (B/C/S/T)	DV410BA-SP DV210BA-SP (B/C/S)	DV420BA-SP DV220BA-SP DV118BA-SP (B/C/S)	DV435BA-SP DV134BA-SP (B/C/S/T)	DV420BA-SP DV118BA-SP DV220BA-SP (B/C)	DV435BA-SP DV134BA-SP (B/C/T)	DV161BA-SPT
	中低黏度流体 1K~5Kcps		DV410BA-SP DV420BA-SP DV210BA-SP DV220BA-SP (B/C/S/T)		DV210HA-SP DV220HA-SP (B/C/S/T)	DV118BA-SP DV410BA-SP DV420BA-SP DV210BA-SP DV220BA-SP (B/C/S)	DV118BA-SP DV134BA-SP DV420BA-SP DV435BA-SP (B/C/S)	DV134BA-SP DV161BA-SP DV435BA-SP (B/C/T)	DV118BA-SP DV410BA-SP DV420BA-SP DV210BA-SP DV220BA-SP (B/C/S)	DV118BA-SP DV134BA-SP DV420BA-SP DV435BA-SP (B/C/S)	DV134BA-SP DV161BA-SP DV435BA-SP (B/C/T)	DV118BA-SP DV134BA-SP DV420BA-SP DV435BA-SP (B/C/T)	DV134BA-SP DV161BA-SP DV435BA-SP (B/C/T)	DV161BA-SPT DV190BA-SPT
	中高黏度流体 5K~50Kcps		DV118BA-SP DV134BA-SP DV420BA-SP DV435BA-SP (C/S/T)		DV118BA-SP DV134BA-SP DV220BA-SP (B/C/S/T)	N/A	DV118BA-SP DV420BA-SP (C/S)	DV134BA-SP DV435BA-SP DV335BA-SP (C/T)	DV161BA-SPT DV352BA-SAT	DV118BA-SP DV134BA-SP DV410BA-SP DV420BA-SP DV435BA-SP (C/S/T)	DV118BA-SP DV134BA-SP DV420BA-SP DV435BA-SP (C/T)	DV161BA-SPT DV352BA-SPT	DV134BA-SP DV435BA-SP DV335BA-SP (C/T)	DV352BA-SPT DV161BA-SPT
	高黏度流体 50Kcps以上	中、高液压 12~170bar	DV335BA-SP (C/S/T)		N/A	DV335BA-SP (C/S)	DV335BA-SP DV352BA-SP (C/T)	DV352BA-SPT	DV335BA-SP (C/T)	DV334BA-SP DV352BA-SP (C/T)	DV352BA-SPT	DV334BA-SP DV352BA-SP (C/T)		

K&D[®] 双液混胶阀选型参考

点胶工艺 流体材料及应用条件			打点频次（次/Min）			划线宽度（mm）			封装面积（cm ² ）			灌注/填充量（ml）		
			320以下	300～500	500～800	1.2以下	1.2～4	4以上	0.5以下	0.5～4	4以上	1以下	1～5	5以上
硅树脂/RTV 双液胶粘剂 本胶粘剂的化学特性适用于流体槽材料为铝合金或Acetal高分子惰性材料； 本列表仅列出流体槽材料为铝合金的混胶阀，相应型号的Acetal高分子惰性材料混胶阀亦适用。	低黏度流体 1Kcps以下	中、低液压 0.1～12bar	DV410BA-SA DV420BA-SA DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S/T)	DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S/T)	DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S/T)	DV410BA-SA DV210BA-SA (B/C/S)	DV420BA-SA DV220BA-SA DV118BA-SA (B/C/S)	DV435BA-SA DV134BA-SA (B/C/S/T)	DV410BA-SA DV210BA-SA (B/C/S)	DV420BA-SA DV220BA-SA DV118BA-SA (B/C/S)	DV435BA-SA DV134BA-SA (B/C/S/T)	DV420BA-SA DV118BA-SA DV220BA-SA (B/C/S)	DV435BA-SA DV134BA-SA (B/C/S/T)	DV445BA-SA DV161BA-SA (B/C/T)
	中低黏度流体 1K～5Kcps		DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S/T)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV220BA-SA (B/C/S/T)		DV118BA-SA DV410BA-SA DV420BA-SA DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S)	DV134BA-SA DV161BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/T)	DV118BA-SA DV410BA-SA DV420BA-SA DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S)	DV134BA-SA DV161BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/T)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA (B/C/S/T)	DV134BA-SA DV161BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S/T)	DV161BA-SAT DV190BA-SAT
	中高黏度流体 5K～50Kcps		DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S/T)	N/A	DV118BA-SA DV420BA-SA (C/S)	DV134BA-SA DV435BA-SA DV335BA-SA (C/T)	DV161BA-SAT DV445BA-SAT DV352BA-SAT	DV118BA-SA DV134BA-SA DV410BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA (C/S)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (C/T)	DV161BA-SAT DV445BA-SAT DV352BA-SAT	DV134BA-SA DV435BA-SA DV335BA-SA (C/T)	DV445BA-SA DV352BA-SA DV161BA-SA (C/T)	DV161BA-SAT DV190BA-SAT DV372BA-SAT	
	高黏度流体 50Kcps以上		DV335BA-SA (C/S/T)		N/A		DV335BA-SA (C/S)	DV335BA-SA DV352BA-SA (C/S/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV335BA-SA (C/S)	DV335BA-SA DV352BA-SA (C/S/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV372BA-SAT
	聚氨酯/PU 双液胶粘剂 俗称“白胶” 本胶粘剂的化学特性适用于流体槽材料为铝合金或Acetal高分子惰性材料； 本列表仅列出流体槽材料为铝合金的混胶阀，相应型号的Acetal高分子惰性材料混胶阀亦适用。	低黏度流体 1Kcps以下	中、低液压 0.1～12bar	DV410BA-SA DV420BA-SA DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S/T)	DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S/T)	DV210HA-SA DV220HA-SA (B/C/S/T)	DV410BA-SA DV210BA-SA (B/C/S)	DV420BA-SA DV220BA-SA DV118BA-SA (B/C/S)	DV435BA-SA DV134BA-SA (B/C/S/T)	DV410BA-SA DV210BA-SA (B/C/S)	DV420BA-SA DV220BA-SA DV118BA-SA (B/C/S)	DV435BA-SA DV134BA-SA (B/C/S/T)	DV420BA-SA DV118BA-SA DV220BA-SA (B/C/S)	DV435BA-SA DV134BA-SA (B/C/S/T)
中低黏度流体 1K～5Kcps		DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S/T)		DV118BA-SA DV134BA-SA DV220BA-SA (B/C/S/T)			DV118BA-SA DV410BA-SA DV420BA-SA DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S)	DV134BA-SA DV161BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/T)	DV118BA-SA DV410BA-SA DV420BA-SA DV210BA-SA DV220BA-SA (B/C/S)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S)	DV134BA-SA DV161BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/T)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA (B/C/S/T)	DV134BA-SA DV161BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S/T)
中高黏度流体 5K～50Kcps		DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (B/C/S/T)		N/A	DV118BA-SA DV420BA-SA (C/S)	DV134BA-SA DV435BA-SA DV335BA-SA (C/T)	DV161BA-SAT DV445BA-SAT DV352BA-SAT	DV118BA-SA DV134BA-SA DV410BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA (C/S)	DV118BA-SA DV134BA-SA DV420BA-SA DV435BA-SA DV445BA-SA (C/T)	DV161BA-SAT DV445BA-SAT DV352BA-SAT	DV134BA-SA DV435BA-SA DV335BA-SA (C/T)	DV445BA-SA DV352BA-SA DV161BA-SA (C/T)	DV161BA-SAT DV190BA-SAT DV372BA-SAT	
高黏度流体 50Kcps以上		DV335BA-SA			N/A		DV335BA-SA (C/S)	DV335BA-SA DV352BA-SA (C/S/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV335BA-SA (C/S)	DV335BA-SA DV352BA-SA (C/S/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV372BA-SAT
		中、高液压 12～170bar	DV335BA-SA	N/A		DV335BA-SA (C/S)	DV335BA-SA DV352BA-SA (C/S/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV335BA-SA (C/S)	DV335BA-SA DV352BA-SA (C/S/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV352BA-SA (C/T)	DV372BA-SAT	DV392BA-SAT